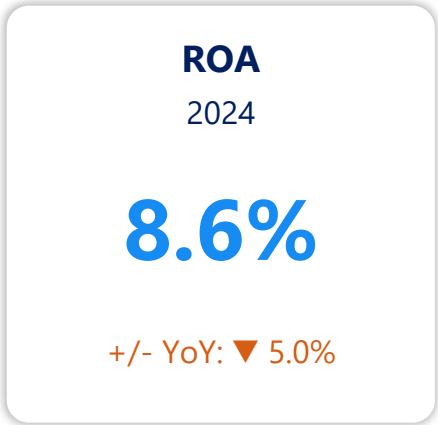
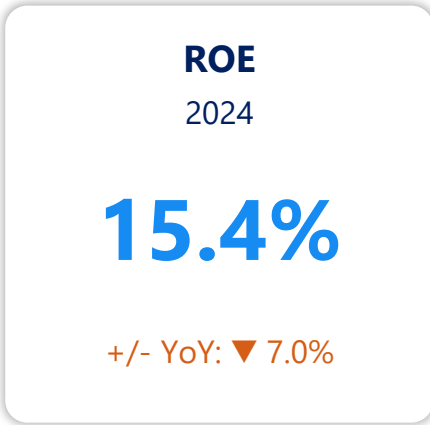
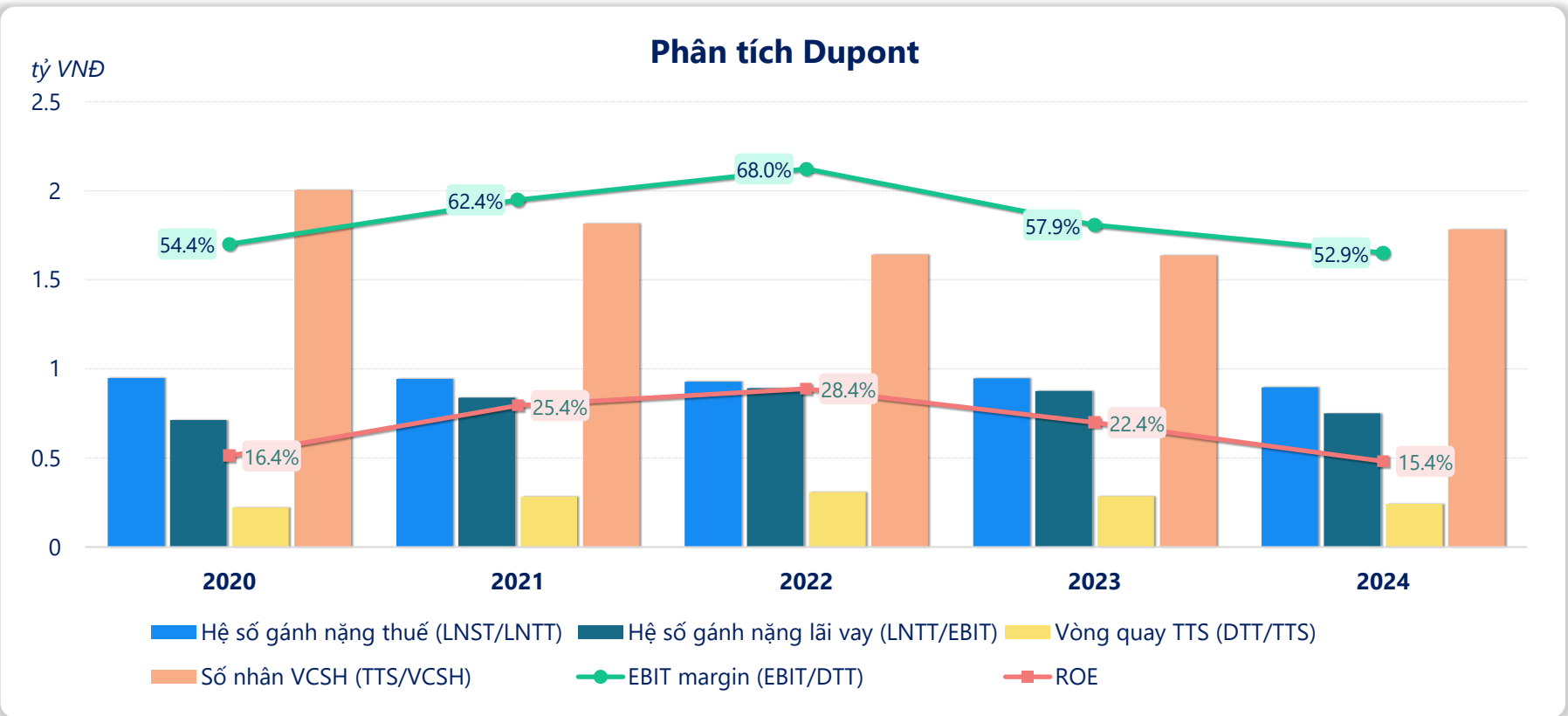
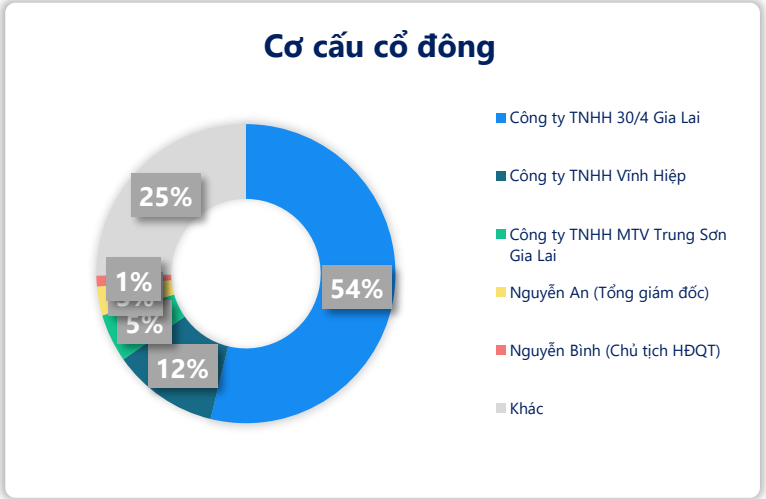


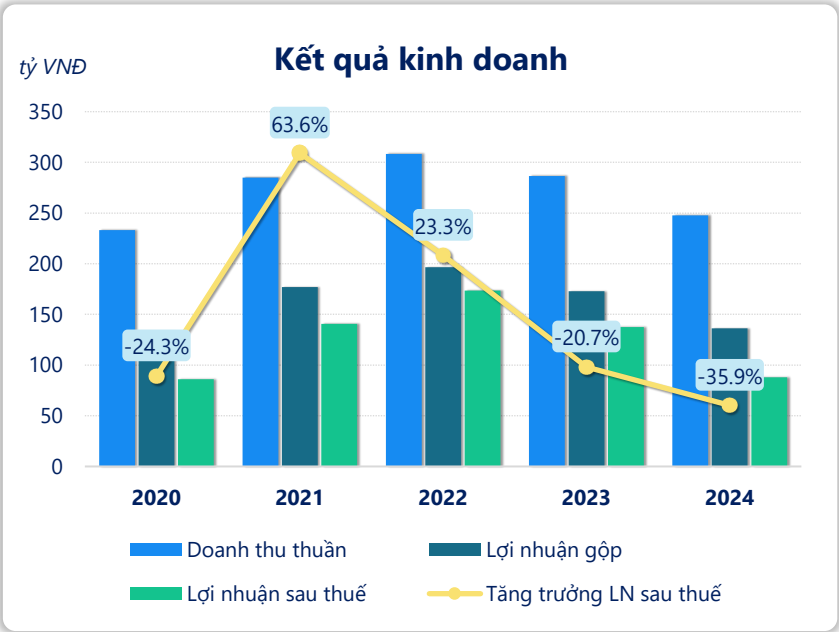
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		35,650
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		30,486 - 41,628
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,504
Số lượng CPLH (CP)		42,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,760
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		(0.33)
EPS		2,087
P/E		17.1

	YTD	1T	3T	6T
S4A		-0.5%	-0.5%	-14.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



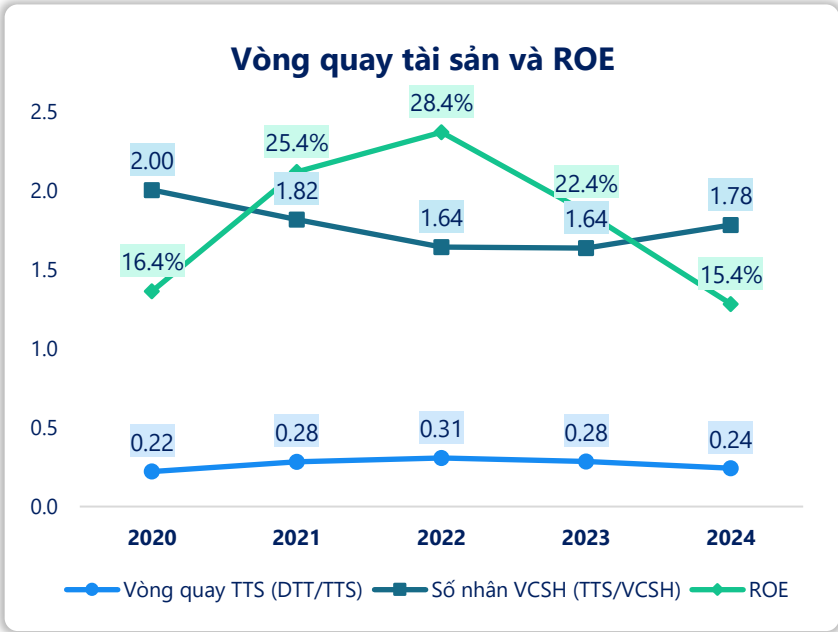
CTCP Thủy điện Sông San 4A (HSX: S4A)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **52.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

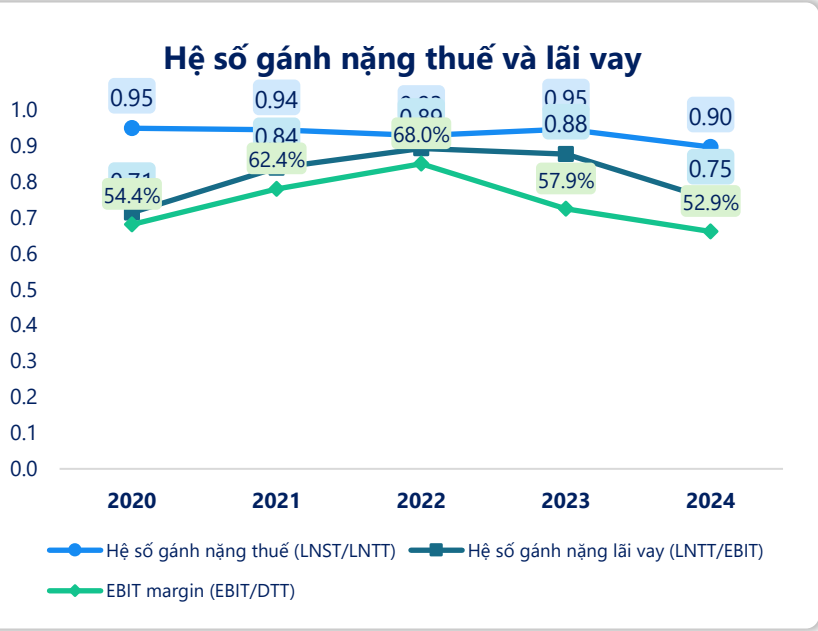
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.75**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **S4A** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.5%** chỉ còn **247.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 35.9%** chỉ còn **88.10** tỷ đồng.

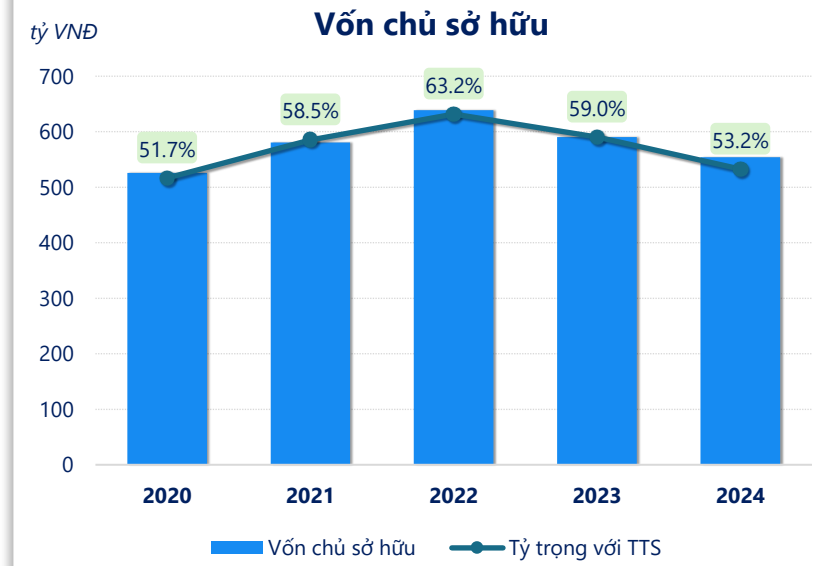
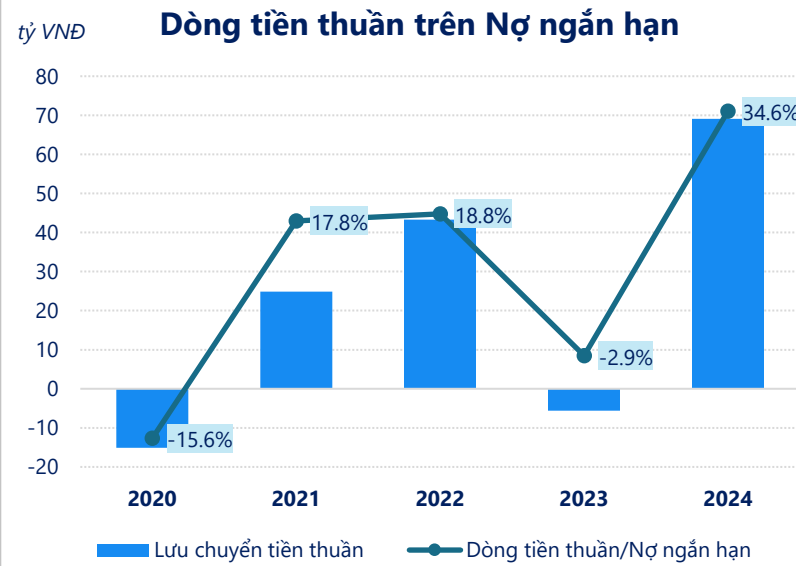
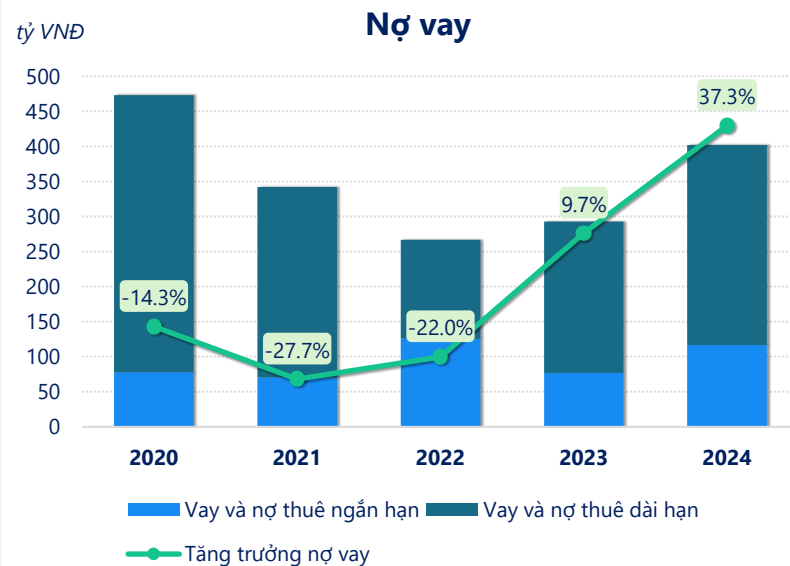
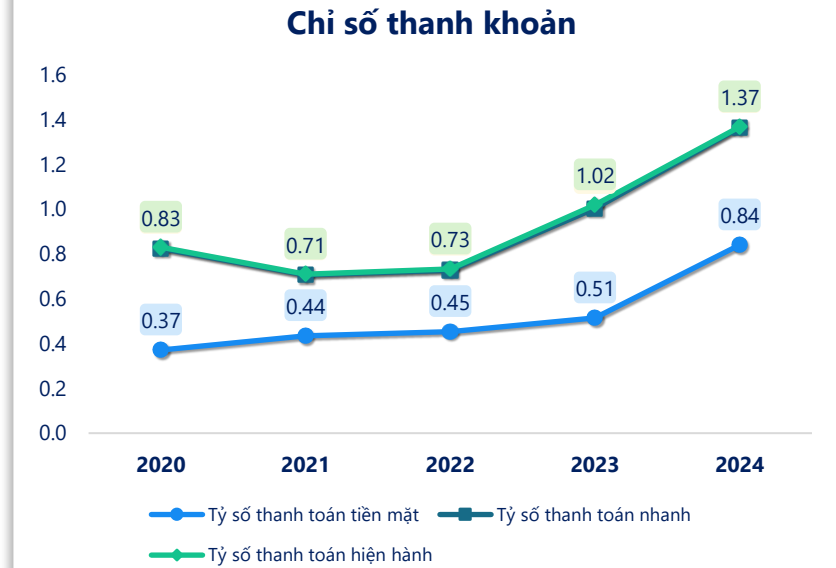
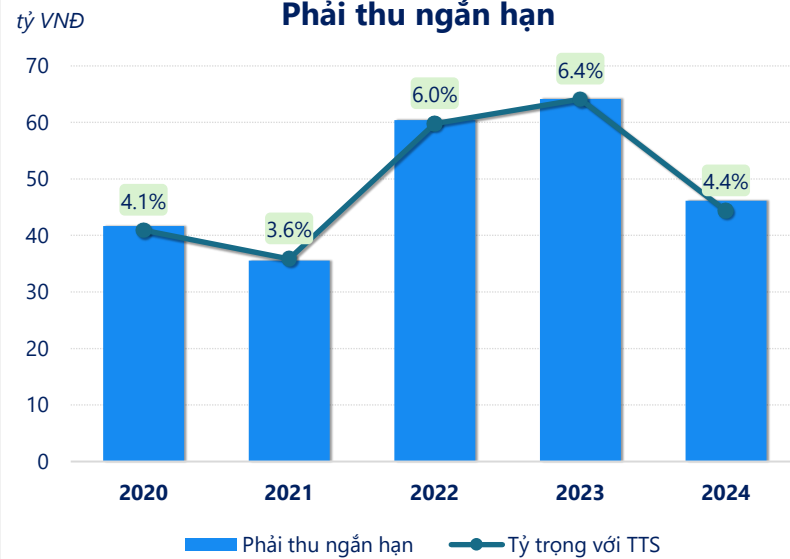
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **15.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.24**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.78** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,040	1,000	4.0%
Tài sản ngắn hạn	273	195	39.7%
Tiền và tương đương tiền	168	98.5	70.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.5	29.2	96.8%
Phải thu ngắn hạn	46.1	64.1	-28.1%
Hàng tồn kho	0.69	3.16	-78.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.88	0.27	223%
Tài sản dài hạn	768	805	-4.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	742	790	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	25.6	15.2	69.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	486	410	18.6%
Nợ ngắn hạn	199	192	4.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	117	76.8	51.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.19	7.17	-97.4%
Nợ dài hạn	287	218	31.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	285	216	32.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	554	590	-6.2%
Vốn chủ sở hữu	554	590	-6.2%
Vốn điều lệ	422	422	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	233	285	308	286	248
Giá vốn hàng bán	99.9	108	112	114	112
Lợi nhuận gộp	133	177	196	173	136
Doanh thu HĐTC	2.19	3.96	1.51	1.95	4.51
Chi phí TC	37.7	28.8	28.8	24.6	38.4
Chi phí lãi vay	36.4	28.8	22.6	20.5	32.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.23	7.44	8.89	8.19	7.13
LN thuần từ HĐKD	90.6	145	160	142	95.0
Lợi nhuận khác	0.00	4.17	26.6	3.25	3.30
LN trước thuế	90.6	149	187	145	98.3
Lợi nhuận sau thuế	85.9	141	173	137	88.1
LNST của CĐ cty mẹ	85.9	141	173	137	88.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	144	199	207	174	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.51	-3.90	1.30	-29.2	-24.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-158	-170	-165	-151	-43.5
Tiền đầu kỳ	51.1	36.0	60.9	104	98.5
Lưu chuyển tiền thuần	-15.1	24.9	43.3	-5.61	69.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.0	60.9	104	98.5	168